



BƯỚC TIẾN CẢN TRỌNG: TÌNH HÌNH HÀ NỘI, MIỀN NAM VÀ QUỐC TẾ SAU NGHỊ QUYẾT 15

PGS.TS Pierre Asselin*

Giới thiệu

Hiệp định Geneva năm 1954 đã chấm dứt cuộc chiến tranh giữa Việt Nam và Pháp, công nhận chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Theo đó, vĩ tuyến 17 tạm thời chia cắt đất nước Việt Nam làm hai miền và hứa hẹn một cuộc bầu cử thống nhất có thể được tổ chức trong vòng hai năm sau đó. Theo kết quả này, Đảng Lao động Việt Nam lựa chọn chính sách tập trung xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh chính trị, phi bạo lực thay vì đấu tranh vũ trang ở miền Nam. Tuy nhiên, những chính sách này gặp phải sự phản đối của các nhà cách mạng kể từ khi chế độ cai trị Ngô Đình Diệm xuất hiện và thành lập nhà nước Việt Nam Cộng hoà (VNCH) ở miền Nam. Chính quyền Diệm ngày càng phụ thuộc vào sự hỗ trợ của Mỹ và không cho phép bầu cử như đã hứa. Tình trạng căng thẳng trong phong trào đấu tranh đòi hỏi phải đánh giá lại đường lối cách mạng, dẫn đến những thay đổi đáng kể trong đường lối đấu tranh vì sự thống nhất của Việt Nam.

Bài viết này thảo luận về những căng thẳng, những tranh luận về đường lối cách mạng và những thay đổi mà cuộc tranh luận gây ra. Đồng thời, bài viết cũng cố gắng phân tích sự phát triển của chiến lược cách mạng từ phiên họp tổng thể của Hội nghị Trung ương Đảng Lao động Việt Nam diễn ra vào tháng 1/1959 cho đến sự sụp đổ của Hiệp định Geneva lần thứ hai ở Lào năm 1962. Tôi cho rằng, trong thời kỳ quyết định này, Hà Nội đã có bước đi quan trọng khi muốn cân bằng giữa nhiều áp lực và đòi hỏi khác nhau. Cụ thể là nhiều nhà cách mạng miền Nam muốn Hà Nội ủng hộ cuộc đấu tranh vũ trang, trong khi Liên Xô và một thời gian là Trung Quốc, lại muốn Hà Nội tập trung vào xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

* Trường Đại học Hawaii Pacific, Canada.

Khi sự bất đồng này tăng lên, Sài Gòn và Washington đã mở rộng cuộc “chiến tranh xâm lược” ở Lào và Campuchia, trong khi Hà Nội muốn duy trì ở trạng thái trung lập khi xây dựng cuộc đối đầu ở Đông Nam Á, ít nhất là trong thời điểm đó. Hà Nội ở vào tình thế tiến thoái lưỡng nan: hoặc phải đối mặt với việc thực hiện theo yêu cầu của người miền Nam và nguy cơ trở nên xa lánh hai siêu cường Cộng sản hoặc theo lựa chọn thứ hai, một lựa chọn có thể phương hại đến phong trào cách mạng ở miền Nam.

Trên thực tế, Hà Nội đã tránh được sự lựa chọn không khả thi cho đến năm 1963 với kết quả là chiến lược trong thời kỳ này đã làm tất cả các bên hài lòng. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh đó, hành động cân bằng này có thể là chiến lược nhạy cảm nhất đối với lợi ích cơ bản của Hà Nội, bao gồm bảo toàn việc kiểm soát hợp pháp toàn bộ phong trào cách mạng ở miền Nam, ngăn chặn sự củng cố quyền lực của chính quyền Diệm ở Sài Gòn mà vẫn duy trì được viện trợ từ Liên Xô và Trung Quốc. Đồng thời, Hà Nội tránh được sự khiêu khích mà rất có thể sẽ dẫn tới sự can thiệp của quân đội Mỹ ở Đông Dương và vận động sự ủng hộ của quốc tế đối với sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam.

Sự phát triển của chiến lược Cách mạng ở Việt Nam giai đoạn 1959 - 1962

Hội nghị Trung ương Đảng Lao động Việt Nam họp 8 ngày vào tháng 1/1959 để “thảo luận tình hình trong nước kể từ khi ký kết Hiệp định Geneva năm 1954 và đề ra đường lối cách mạng cho cả nước và cách mạng miền Nam.”¹ Cuộc họp thực chất là dịp để các nhà lãnh đạo Đảng đánh giá quá trình cách mạng từ khi đất nước bị chia cắt, lắng nghe ý kiến của các đại biểu từ hai đầu đất nước nói về chủ đề đó, và để đạt được sự thống nhất về biện pháp xử lý các vấn đề một cách hiệu quả nhất. Nội dung quan trọng nhất của chương trình nghị sự là những lo lắng về tình hình miền Nam đang xấu đi, thậm chí đã lên đến mức khủng hoảng, và áp lực đối với các nhà cách mạng cũng như những người bất hoà với chính quyền Diệm.

Để đạt được những mục tiêu này, Hội nghị Trung ương đã mời những nhà lãnh đạo cách mạng cao cấp của miền Nam trình bày quan điểm và đánh giá của họ về tình hình miền Nam. Cùng với những người lãnh đạo Đảng ở miền Nam, bao gồm Phan Văn Đáng, Hai Xô, Trần Lương và Võ Chí Công, Lê Duẩn người lãnh đạo phong trào cách mạng ở miền Nam và sau này trở thành Bí thư thứ nhất Đảng Lao động Việt Nam, mô tả “tình hình thực tế và kinh nghiệm đấu tranh của đồng bào miền Nam trong những năm qua.” Khi đó, Lê Duẩn nhấn mạnh trường hợp đấu tranh vũ trang với trọng tâm hiện tại là đấu tranh chính trị. Ông và các nhà cách mạng khác ở miền Nam đã miêu tả rất thuyết phục sự thất vọng và vô vọng ngày càng tăng lên với đồng chí của họ ở miền Nam. Họ cũng nói lên nhận thức của các nhà cộng sản miền Nam là nhu cầu phải phản ứng ngay lập tức đối với cam kết của Mỹ với Sài Gòn. Họ nhấn mạnh, không thể trì hoãn hơn nữa trong

cuộc đấu tranh để giải phóng miền Nam và thống nhất đất nước, đặc biệt là khi Hiệp định Geneva không còn tồn tại nữa.²

Do tính thuyết phục của những quan điểm này, người phát ngôn của Bộ Chính trị trong phiên họp toàn thể đã thừa nhận rằng hoạt động của chính quyền Diệm và người Mỹ ở Sài Gòn gây ra nhiều vấn đề. Với sự ủng hộ của Washington, chính quyền Diệm là một trở ngại lớn đối với sự nghiệp thống nhất đất nước. Thậm chí, trở ngại này còn nằm ngoài khả năng dự đoán của Hà Nội. Bộ Chính trị thừa nhận: “Ở các tỉnh và quận, chính quyền Diệm đã “tăng cường tính chất phản động của các tổ chức.” Tại tất cả các cấp quản lý trên toàn miền Nam, “phần lớn quan chức [đang được] thay thế bởi những người mới, một số người được lựa chọn từ những kẻ phản động theo đạo Thiên Chúa ở địa phương; trong những người nhập cư [hiện tại] [từ miền Bắc], một số từ lực lượng vũ trang, cảnh sát, và một số là nhân viên chính phủ cũ đã quy phục Diệm”. Thậm chí ở cấp làng xã, Diệm đã thành công trong việc “củng cố hơn trước kia”.

Về chính trị, “bè lũ Mỹ - Diệm” đã có những bước đi quan trọng để “đạt được chế độ phát xít độc tài” ở khu vực sau vĩ tuyến 17. Bộ Chính trị thừa nhận: “Chính sách thù địch cơ bản nhất” là thủ tiêu tất cả các yếu tố cách mạng ở miền Nam để đẩy mạnh mục tiêu của Mỹ.³

Về quân sự, chính quyền miền Nam đã cũng lớn mạnh hơn. Cho tới thời điểm đó, lực lượng vũ trang được mở rộng, huấn luyện và trang bị tốt hơn so với năm 1954. Chính điều này đã giúp chính quyền miền Nam có thể “khủng bố” và gây ra nhiều thiệt hại lớn cho lực lượng cách mạng. Theo tính toán của Bộ Chính trị, Washington đã viện trợ cho Sài Gòn hơn 965 triệu USD trong các năm từ 1955 đến 1958, 2/3 sự giúp đỡ này dành cho quân sự. Với sự hỗ trợ tài chính này, quy mô và sức mạnh của các “lực lượng bù nhìn” được tăng lên đáng kể, theo dự đoán của Bộ Chính trị, có khoảng 150.000 lính chính quy và hơn 50.000 lính không chính quy. Tất cả đều cho thấy Mỹ chủ ý sẽ duy trì mức độ hỗ trợ này ở mức tối thiểu, điều này có nghĩa là lực lượng vũ trang của Sài Gòn sẽ tiếp tục phát triển và nâng cao hiệu quả.

Về kinh tế, tình hình ở miền Nam không tốt hơn. Theo đánh giá của Bộ Chính trị, đế quốc Mỹ có thể thay thế thực dân Pháp ở miền Nam Việt Nam nhờ sức mạnh kinh tế. “Đế quốc Mỹ có nhiều tiền hơn Pháp, có thể trả nhiều tiền hơn và do đó có thể mua” nhiều người miền Nam hơn, những người “chấp nhận trở thành những kẻ bù nhìn của Mỹ.”⁴ Những kẻ phản động ngày càng lớn mạnh đang cản trở con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội ở miền Nam, kéo theo sự thương mại hoá ngày càng lớn trong nền kinh tế ở miền Nam. Kể từ năm 1954, chỉ “một phần nhỏ viện trợ nước ngoài [của Mỹ] là dưới dạng ngoại tệ, còn phần lớn viện trợ nước ngoài [của Mỹ] là dưới dạng hàng hoá.”⁵ Trước tình hình này, Bộ Chính trị phỏng đoán mục đích cuối cùng của Washington là khiến cho miền Nam phải

phụ thuộc vào Mỹ về mặt kinh tế, từ đó biến miền Nam thành tiền đồn của chủ nghĩa tư bản Mỹ.⁶ Nền kinh tế của miền Nam Việt Nam càng hội nhập với “hệ thống” Mỹ thì sự phân cách giữa xã hội ở miền Bắc và miền Nam sẽ càng lớn, và sự thống nhất sẽ trở thành vấn đề khó khăn hơn. Việc xây dựng chính quyền Mỹ ở miền Nam là một nỗ lực toàn diện.

Trong một thời điểm thăng trầm, Bộ Chính trị thừa nhận rằng chiến lược ưu tiên đấu tranh chính trị từ tháng 7/1954 không mang lại hiệu quả, và thực tế là nó đã thất bại: “Chúng ta sử dụng sức mạnh chính trị của quần chúng nhân dân, kẻ thù sử dụng vũ lực”, “hiện tại, sức mạnh chính trị của chúng ta không thể biến chuyển thành sức mạnh vật chất để chống lại” và để “lật đổ” kẻ thù. Kết quả là, “bè lũ Mỹ - Diệm vẫn sống sót và vẫn duy trì được vị trí ưu thế của chúng.” Đặc biệt, đối với người Mỹ, Bộ Chính trị nhấn mạnh sự xảo trá của kẻ thù “giàu hơn,” “độc ác hơn,” “phát xít hơn,” “bành trướng hơn,” và “mạnh hơn” này, chúng có “khả năng xâm lược lớn hơn” so với người đi trước chúng là thực dân Pháp. Theo đó, Bộ Chính trị kết luận rằng, mâu thuẫn giữa “nhân dân ta” với “chủ nghĩa đế quốc và phong kiến” không thể “giải quyết theo luật pháp mà phải giải quyết bằng cách mạng”. Dân tộc ta phải “tăng cường sự đoàn kết, nâng cao hơn nữa ý chí cách mạng”, không chỉ vì lợi ích của “cách mạng xã hội chủ nghĩa” ở miền Bắc mà còn để “củng cố” cuộc “cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam”. Cuộc đấu tranh cách mạng sẽ “khó khăn và lâu dài,” nhưng cuối cùng sẽ “thắng lợi”⁷.

Tài liệu quan trọng nhất trong phiên họp lần này là bản Nghị quyết cuối cùng được Hội nghị Trung ương thông qua⁸. Báo cáo nổi tiếng này vẫn được biết đến với tên gọi là Nghị quyết 15, thừa nhận rằng cuộc đấu tranh ở miền Nam hiện đang bị cản trở. “Giải quyết vấn đề “ai thắng ai” giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản”, Báo cáo cho biết: “là yêu cầu khách quan của xã hội miền Bắc trong giai đoạn phát triển, đồng thời đó cũng là thực tế khách quan của cuộc cách mạng trên cả nước”. Do đó, đã đến lúc có thái độ chủ động hơn đối với chủ nghĩa tư bản, phong kiến và những tội ác mà chúng đang gây ra ở miền Nam. “Chỉ có chiến thắng của cuộc cách mạng mới có thể kết thúc hoàn toàn sự cùng khổ của người dân ở miền Nam, đánh bại chính sách chia rẽ và kích động chiến tranh của đế quốc Mỹ và bù nhìn của chúng ở miền Nam”. Phong trào cách mạng ở miền Nam “không thể đi chệch hướng khỏi quy luật cách mạng chung” của các cuộc đấu tranh giải phóng ở những nước thuộc địa và nửa thuộc địa. Theo ý kiến của một sử gia, nó phải bám sát “logic lịch sử”⁹. Theo đó, “con đường cơ bản để phát triển cách mạng ở miền Nam là đồng khởi để đảm bảo một chế độ mới vì nhân dân”. Do đó, cuộc cách mạng ở đây sẽ tiếp tục “sử dụng sức mạnh của quần chúng nhân dân” và “dựa vào sức mạnh chính trị của quần chúng nhân dân”, “phối hợp với lực lượng vũ trang” để “lật đổ chính quyền thực dân và phong kiến”, “mang lại chính quyền cách mạng của nhân dân”. Tuy nhiên, hoạt động

quân sự sẽ được sử dụng triệt để để hỗ trợ cho cuộc đấu tranh chính trị vẫn còn “nguyên so”.

Ngoài việc ủng hộ hạn chế bạo lực, Nghị quyết cũng cho phép hình thành Mặt trận dân tộc thống nhất chống Mỹ - Diệm ở miền Nam. Những nhà lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam tin rằng một mặt trận mới sẽ tập trung vào sự liên minh giữa công nhân và nông dân. Từ lúc miền Nam vẫn còn bức tường phong kiến thì những giai cấp này vẫn có niềm tin và ủng hộ vào một cuộc cách mạng dân chủ nhân dân¹⁰. Tuy nhiên, mặt trận sẽ không chỉ giới hạn trong những giai cấp này. Theo lời của những nhà lãnh đạo Đảng, Mặt trận này sẽ bao gồm “đại diện của tất cả các giai cấp và tầng lớp,” kể cả “lực lượng yêu nước” ở miền Nam, những người này sẽ cùng nhau hình thành một “liên minh dân chủ nhân dân rộng lớn” bao gồm các lực lượng tiên tiến chống Diệm và Mỹ. “Chúng ta phải liên kết tất cả những người có thể liên kết được”, Hội nghị Trung ương tuyên bố¹¹.

Để hỗ trợ việc tuyển mộ cho mặt trận, Hội nghị Trung ương ra Sắc lệnh: Mặt trận sẽ là lực lượng thuần miền Nam. Theo đó, “Mặt trận miền Nam chỉ dành cho khu vực miền Nam” và độc lập với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở miền Bắc mặc dù có chung mục đích. Sau khi hoàn thành cuộc cách mạng dân chủ tư sản ở miền Nam – khi chính quyền Diệm bị thủ tiêu, một chính quyền liên minh được hình thành và người Mỹ bị đánh đuổi – Đảng sẽ tiến hành một cuộc đấu tranh giai cấp toàn diện ở miền Nam dẫn đến cuộc cách mạng ruộng đất, sau đó là cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đến thời điểm đó, điều quan trọng là không làm tăng sự phân hoá trong nhân dân. Mặt trận thống nhất do đó sẽ có nhiều triển vọng thắng lợi khi đi theo đường lối chủ nghĩa dân tộc.

Theo tính toán của Đảng Lao động Việt Nam, có 11 giai cấp kinh tế - xã hội ở miền Nam vào năm 1959. Sự phân chia xã hội đó không tuân theo tính chính thống của chủ nghĩa Mác - Lênin mà phù hợp với giải thích của Mao Trạch Đông về phân chia giai cấp, đó là sự phản ánh của các thái độ chính trị chứ không phải là mối quan hệ đối với phương tiện sản xuất¹². Giai cấp quan trọng nhất theo tiêu chí này là giai cấp vô sản thành thị, đó là “lực lượng dẫn đường trong cuộc cách mạng ở miền Nam”. Bằng cách thâm nhập và dẫn dắt các phong trào công nhân, Mặt trận có thể đạt được những mục tiêu chính trị quan trọng ở các thành phố, đặc biệt là tại Sài Gòn và các địa phương lân cận. Nông dân, giai cấp vô sản nông thôn là giai cấp quan trọng thứ hai vì họ chiếm số lượng rất lớn. Một phong trào cách mạng của nông dân sẽ được hình thành bằng cách kết hợp với những phong trào chống Diệm đã tồn tại như chống thuế, tiền thuê cao cũng như chống những biện pháp đàn áp khác. Số lượng nông dân đông đảo phải tuân theo sự lãnh đạo của giai cấp công nhân vì những mục tiêu cách mạng. “Không có sự liên minh ổn định giữa giai cấp công nhân và nông dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thì cuộc cách mạng ở miền Nam không thể thành công”¹³.

Những giai cấp và tầng lớp khác hỗ trợ cho mặt trận là dân tộc thiểu số, giai cấp tiểu tư sản (nghĩa là một số ít nhà tư sản thiểu số không chung lợi ích với chủ nghĩa thực dân), trí thức và những giáo phái tôn giáo. Nhiều người theo Thiên Chúa giáo đã được đối phương kết nạp làm “hậu thuẫn”, do đó sẽ ít có khả năng hỗ trợ, nhưng người theo đạo Hoà Hảo, Cao Đài và Phật giáo có tiềm năng hơn.¹⁴ Trong những giai cấp còn lại, giai cấp tư sản dân tộc có thể hỗ trợ ít hơn vì họ mong muốn hoà bình. Binh lính trong lực lượng vũ trang miền Nam Việt Nam cũng vậy, họ phải chịu đựng cuộc chiến tranh thay cho những người Mỹ và họ ít nhiều trung thành với quê hương của họ ở miền Bắc. Hai giai cấp khác là giai cấp tư sản mại bản và địa chủ sẽ tích cực chống đối Mặt trận vì những thành viên trong giai cấp của họ được hưởng lợi từ chủ nghĩa thực dân, sự hiện diện của người Mỹ và phản đối cuộc cách mạng. Hội nghị Trung ương cho rằng “động lực” của cuộc cách mạng ở miền Nam sẽ đến từ giai cấp công nhân, nông dân và giai cấp tiểu tư sản, những nhóm được thúc đẩy bởi liên minh giữa công nhân và nông dân, dưới sự lãnh đạo của giai cấp lao động”.¹⁵ Theo tính toán của Đảng Lao động Việt Nam, một cuộc khởi nghĩa sắp xảy ra ở miền Nam không phải bởi chủ nghĩa dân tộc Việt Nam mà do logic của chủ nghĩa Mác – Lênin, đó là công nhân và nông dân chống lại âm mưu của chủ nghĩa tư bản và thực dân.

Tại sao Hội nghị Trung ương quyết định rằng đã đến thời điểm ủng hộ đấu tranh vũ trang có giới hạn ở miền Nam?

Thứ nhất là do sự cân bằng lực lượng đã trở nên bất lợi cho cuộc cách mạng, phong trào cách mạng đối mặt với những thách thức chống chất từ chính quyền Diệm. Ở một số khu vực, phong trào có nguy cơ sụp đổ do những biện pháp hà khắc của Sài Gòn. Phong trào ở miền Nam phải đối mặt với những triển vọng bi thảm.

Thứ hai là do áp lực mà những người miền Nam đặt lên Hà Nội. Những nhà cách mạng miền Nam cần có vai trò chủ động và linh hoạt hơn trong chiến lược của Đảng Lao động Việt Nam kể từ khi Hiệp định Geneva ra đời năm 1954. Sự phản đối trở nên mạnh mẽ, đến năm 1958, Hà Nội không thể thờ ơ thêm nữa. Người dân ở mọi tầng lớp xã hội yêu cầu cần được giúp đỡ. Một nhóm nông dân ở Hoà Hối, tỉnh Tây Ninh đã ký tên vào một bức thư khẩn gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Nhân dân đang bị khủng bố”, “Cán bộ bị giết”. Họ yêu cầu Hà Nội đưa những người lính tập kết ở miền Bắc sau năm 1954 trở về miền Nam để “chiến đấu với kẻ thù và cứu nhân dân.”¹⁶ Ở một nơi khác, một cuộc họp của những người cao tuổi đã kết luận: “Bác Hồ! Người Mỹ và Diệm có nhiều hành động tàn bạo trong một thời gian dài, chúng tôi xin phép được cắt đầu chúng.” Ở tỉnh Thủ Dầu Một, một nhóm 30 nông dân đã chất vấn cơ quan của Đảng ở địa phương: “Ban Chấp hành đã báo cáo tình hình này cho Trung ương và Bác Hồ chưa?”. Các cơ quan chức năng chuyển lời khẩn cầu này đến Chủ tịch Hồ Chí Minh, kèm theo lời cầu xin trở lại đấu tranh vũ trang, nếu không thì “không thể chiến thắng”. Họ nói tiếp, đấu tranh là đặc quyền của nhân dân miền Nam Việt Nam.”¹⁷

Một vấn đề khó khăn cho Hà Nội lớn hơn cả những lời cầu xin giúp đỡ này là lập trường chính trị của “những người thiên lệch cánh tả” trong nội bộ Đảng, những người này coi nhẹ công lao của cuộc đấu tranh chính trị và tin rằng cuộc cách mạng có thể đạt được mục tiêu bằng đấu tranh vũ trang. Hội nghị Trung ương ước tính, vào năm 1959, có một số những người như vậy trong Đảng, những người này cho rằng Hà Nội từ chối ủng hộ đấu tranh vũ trang ở miền Nam vì lợi ích hàng đầu là cuộc cách mạng ở miền Bắc. Nỗ lực xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc đã cắt giảm nhu cầu của nhân dân ở miền Nam.¹⁸ Lịch sử chính thống của Đảng đã gián tiếp thừa nhận sự chỉ trích này bằng cách ám chỉ rằng Hội nghị Trung ương xác nhận Nghị quyết 15 buộc phải giữ bí mật sự chỉ trích này. Nghị quyết, theo một nghĩa nào đó, ít nhất là câu trả lời gián tiếp cho những chỉ trích đối với “những người thiên lệch” cho rằng “cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc chỉ dành cho miền Bắc.”¹⁹ Với lý do này, Nghị quyết 15 là một chiến lược nhân nhượng.

Xem xét những lời cầu khẩn và chỉ trích cho thấy thất bại sẽ đe dọa tính hợp pháp về sự lãnh đạo của Hà Nội trong cuộc Cách mạng ở miền Nam. Do đó, lãnh đạo của Đảng đã cho phép đấu tranh vũ trang ở miền Nam. Tại thời điểm hành động, những mặt trận mới và các tổ chức khác đã xuất hiện tại miền Nam, một số mong muốn dẫn đầu cuộc đấu tranh chống Diệm và Mỹ. Trong số đó có những giáo phái tôn giáo. Họ cố gắng lôi kéo binh lính, cán bộ đảng viên, công nhân, sinh viên và những thành viên khác của các giai cấp “tiến bộ.”²⁰ Nếu Hà Nội không hành động sớm, những tổ chức này sẽ đứng đầu phong trào cách mạng ở miền Nam. Trong số những nhà cộng sản ở miền Nam có một số người lập kế hoạch riêng để phản ứng lại với những vấn đề chống chất phải đối mặt và họ thường hành động trái ngược với chỉ dẫn của Hà Nội. Những nguồn tư liệu mới từ Việt Nam khẳng định rằng trước phiên họp toàn thể của Đảng vào tháng 1/1959, một số nhóm đã lên kế hoạch cho một cuộc khởi nghĩa ở Vĩnh Thạnh (miền Trung, Việt Nam) diễn ra vào tháng 2/1959 và khởi xướng một kế hoạch trước khi biết được thông điệp của Nghị quyết 15²¹. Theo một nguồn khác, sự cùng khổ của người dân đã buộc những người đứng đầu Đảng ở Nam Bộ, Liên khu V cũng như một số thành viên và cán bộ Đảng đứng sau chiến tuyến của kẻ thù “dám dẫn dắt quần chúng nhân dân tìm kiếm vũ khí” và “khởi xướng vùng lên,” mặc dù “đó không phải là quan điểm” của ban lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam²².

Cũng có bằng chứng mới về một yếu tố khác bị bỏ sót trước đây dẫn đến quyết định của Hà Nội xem xét lại lập trường đối với tình hình miền Nam và ủng hộ đấu tranh vũ trang. Tình hình ở Tây Nguyên, một khu vực có tầm quan trọng chiến lược gần miền Bắc đang xấu đi. Theo một tài liệu, tháng 3/1959, hai tháng sau khi Hội nghị Trung ương tán thành Nghị quyết 15, Bộ Chính trị bộc lộ lo lắng rằng “cuộc khủng hoảng” ở Tây Nguyên có thể lan sang miền Bắc và phá hoại nỗ lực xây dựng chủ nghĩa xã hội. Theo đó, nó thúc giục những nhà cách mạng miền

Nam lật đổ lực lượng Việt Nam Cộng hoà ở Tây Nguyên và giữ vững vị trí cho đến khi một căn cứ cách mạng được thiết lập ở đó²³. Nội dung và giọng điệu của bằng chứng cho thấy những thành tích của kẻ thù đã báo động Hà Nội và gợi ý rằng mối quan tâm thực sự đằng sau quyết định thông qua Nghị quyết 15 này là năng lực ngày càng tăng của lực lượng Diệm đe dọa Tây Nguyên. Do đó, quyết định của Hà Nội cho phép miền Nam sử dụng đấu tranh vũ trang, quan tâm dành cho sự nghiệp cách mạng ở miền Nam, cũng vì nếu các lực lượng cách mạng ở đó yếu kém sẽ đe dọa sự phát triển của chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

Các nhà lãnh đạo Đảng Lao động Việt Nam thường sử dụng những ngôn từ thuộc hệ tư tưởng để điều chỉnh quyết định của họ nhằm thông qua Nghị quyết 15. Trong những thuật ngữ này, thành công của cả hai nỗ lực cách mạng, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và giải phóng miền Nam sẽ đánh bại chủ nghĩa tư bản và những kẻ phản động²⁴. Sau Hiệp định Geneva 1954, Hà Nội công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là “một căn cứ vững chắc của phe chủ nghĩa xã hội ở Đông Nam Á”²⁵. Một bài báo gần đây đã viết, “Sau thắng lợi của cuộc chiến tranh chống Pháp, Việt Nam trở thành ngọn cờ của phong trào giải phóng nhân dân, là trung tâm của những mâu thuẫn lớn trên thế giới, là khu vực hành động thích hợp để thi hành chiến lược phản cách mạng của đế quốc Mỹ.” Năm 1959 là lúc đẩy mạnh cuộc kháng cự bởi vì “giải quyết những vấn đề toàn diện ở Việt Nam sẽ giải quyết những vấn đề chung tồn tại trên sân khấu quốc tế”²⁶.

Những nhà sử học đã tranh luận về ý nghĩa và tầm quan trọng của Nghị quyết 15. Một số người, bao gồm hầu hết nhà sử học ở Việt Nam từng viết về chủ đề này, cho rằng Nghị quyết 15 đánh dấu một bước ngoặt trong lịch sử Cách mạng Việt Nam, là khởi đầu cho sự nổi dậy ở miền Nam. Bộ Quốc phòng và những nhà lịch sử Đảng đã hiểu Nghị quyết 15 là thời điểm “tăng cường đấu tranh vũ trang chống lại kẻ thù” ở miền Nam, “phối hợp sức mạnh chính trị của quần chúng nhân dân với lực lượng vũ trang để lật đổ ách áp bức của đế quốc Mỹ, phong kiến, và củng cố chính quyền cách mạng của nhân dân”²⁷. K.C. Chen cho rằng Nghị quyết “thiết lập chính sách giải phóng chung của miền Nam – nghĩa là, lật đổ chính quyền Diệm và xây dựng chính quyền liên minh hướng tới thống nhất với miền Bắc Việt Nam”²⁸. Đối với Carl Thayer, Nghị quyết có nghĩa là lực lượng “sẽ được sử dụng để bảo vệ Đảng và các căn cứ của Đảng, phá huỷ chính quyền Việt Nam Cộng hoà ở cấp độ cơ bản nhất và tạo ra một môi trường để có thể tiến hành một cuộc tấn công chung”²⁹.

Nghị quyết thực chất tán thành cuộc đấu tranh vũ trang ở miền Nam, nhưng sự tán thành đó đi cùng với sự e dè phải được lưu ý để hiểu một cách chính xác. Nghị quyết hướng dẫn cụ thể công nhân Hà Nội không đề cao đấu tranh vũ trang so với đấu tranh chính trị. “Sức mạnh của quần chúng nhân dân” vẫn là tài sản không thể thiếu được trong nỗ lực thực hiện các mục tiêu của cuộc Cách mạng ở

miền Nam. Một nguồn tin gần đây xác nhận rằng Nghị quyết 15 cho phép phong trào cách mạng ở miền Nam chuyển từ đấu tranh chính trị thuần túy sang một cuộc đấu tranh có “sự kết hợp chặt chẽ [giữa] đấu tranh chính trị và đấu tranh quân sự” vì mục đích “huỷ diệt các lực lượng của kẻ thù, phát triển lực lượng của chúng ta, [và] tạo tiền đề bảo vệ và những yếu tố cơ bản cho cuộc cách mạng tiến lên phía trước”³⁰. Sự e dè về cuộc đấu tranh vũ trang được phản ánh đồng thời trong Nghị quyết 15 được sử dụng làm quy chiếu cho thực hiện hành động quân sự. Theo Nghị quyết, “các lực lượng tự vệ vũ trang” và “các đơn vị tuyên truyền vũ trang” là để hỗ trợ cho đấu tranh chính trị”³¹. Ý tưởng “tự vệ vũ trang” coi đấu tranh vũ trang sau vĩ tuyến 17 trong một phạm vi hẹp hơn, là cuộc đấu tranh của “tuyên truyền vũ trang.”

Một mặt, Nghị quyết dẫn đến sự đấu tranh vũ trang ở miền Nam nhưng lại không dẫn đến sự thay đổi lớn về lực lượng. Để nhắc lại, tài liệu phê chuẩn phương sách đối với đấu tranh vũ trang của các nhà cách mạng miền Nam, nhưng chỉ hỗ trợ cho đấu tranh chính trị. Không có bằng chứng nào cho thấy trong những tuần và tháng kế tiếp, Hà Nội đóng góp một số lượng đáng kể viện trợ về vật chất hoặc lực lượng quân sự cho cuộc nổi dậy ở miền Nam. Bằng chứng cho thấy Hà Nội đã gửi hàng hoá và một số nhân sự cho miền Nam – chủ yếu là cán bộ chính trị, kỹ thuật viên và một vài cố vấn quân sự - nhưng không có Quân đội Nhân dân Việt Nam.³² Ngay cả khi có điều kiện thuận lợi hơn, “Đảng Lao động Việt Nam không có ý định chiêu mộ thêm đơn vị chính quy của Quân đội Nhân dân Việt Nam trong một cuộc đối đầu vũ trang với [Quân đội của Việt Nam Cộng hoà]; cũng không phê chuẩn một chính sách tấn công tổng lực Việt Nam Cộng hoà”³³. Bất kể Nghị quyết 15 có ý nghĩa thế nào đối với các nhà sử học, tài liệu mới đây cho thấy trong hệ quả tức thì của việc thông qua Nghị quyết đó, Hà Nội tiếp tục giám sát tình hình ở miền Nam nhưng không có trách nhiệm thực hiện nó. Như vậy, sự tham gia của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà vào phong trào cách mạng ở miền Nam không diễn ra đột ngột do một nghị quyết của Hội nghị Trung ương. Hơn nữa, nó là cực điểm của một quá trình chậm và lớn mạnh. Bất kể việc công bố chính thức đây ý nghĩa, Nghị quyết 15 chỉ là một bước trong quá trình đó, một bước chắc chắn không quan trọng bằng tổng cộng các bước khác do lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam tiến hành giữa năm 1959 và 1962, năm đánh dấu một sự khởi đầu “thực sự” của Hà Nội đối với việc giải phóng miền Nam. Trong một số khía cạnh, những nhà sử học đã cường điệu tầm quan trọng của Nghị quyết 15.

Bất kể sự cần trọng của Nghị quyết, người dân miền Nam vẫn chào đón thông tin cho hay lúc này họ được phép theo đuổi đấu tranh vũ trang. Theo một tài liệu, khi nghe tin từ Liên khu V, “quần chúng nhân dân đã rất phấn chấn”, đặc biệt là “khi họ nghe được tuyên bố “Nhân dân là một, Đảng là một, đất nước chúng ta là một”³⁴. Họ coi đó là sự đảm bảo rằng Hà Nội không quên họ. Phản ứng này cho thấy những nhà cách mạng miền Nam đã từng có quan niệm cho

rằng Hà Nội bỏ rơi miền Nam sau Hiệp định Geneva. Một nguồn tin khác gần hơn ủng hộ ý kiến cho rằng Nghị quyết 15 “giải quyết” “khát khao sâu sắc của nhân dân” và “gọi lên ngọn lửa cách mạng âm ỉ, đã một lần cháy sáng, tạo ra một ngọn lửa lan toả ra vùng nông thôn, vùng núi, và thành phố”³⁵.

Nghị quyết 15 cuối cùng được chuyển thành hàng trăm cuộc “đồng khởi” cục bộ ở khu vực nông thôn, đặc biệt là ở vùng sâu xa và vùng dân tộc thiểu số như là Tây Nguyên. Tuy nhiên, quá trình đó phát triển chậm do thiếu vũ khí. Hầu hết vũ khí của các lực lượng cách mạng miền Nam năm 1959 là từ kho dự trữ được chôn khi kết thúc cuộc chiến tranh với Pháp, bởi những chiến sỹ dự đoán trước rằng cuộc đấu tranh một ngày nào đó có thể quay trở lại. Sau khi đường Hồ Chí Minh ra đời vào tháng 5/1959, tình hình này có thay đổi nhưng chậm. Theo một báo cáo về tình hình tại thời điểm đó, “chất lượng và số lượng của những gì chúng ta có ở miền Bắc tại thời điểm này là số vũ khí chúng ta có được sau chiến thắng của cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp”. Số lượng vũ khí này “không lớn”, nhiều vũ khí “đã cũ.” Tuy nhiên, nếu thấy người dân miền Nam có ít vũ khí như thế nào, người ta sẽ hiểu rằng số vũ khí này là “vô giá”³⁶.

Ở một số vùng, làm theo thông điệp của Nghị quyết, những nhà lãnh đạo cách mạng đã xây dựng “chính quyền cách mạng”, thực hiện cuộc cải cách ruộng đất và những chính sách khác, với kỳ vọng tăng cường hỗ trợ cho cuộc Cách mạng ở những khu vực có nhiều giai cấp tư sản thành thị và nhóm thiểu số và bảo vệ các căn cứ cho hoạt động cách mạng. Theo một nguồn tin chính thức, cuối năm 1960, những việc này đã thực hiện ở 1.383 trong tổng số 2.627 làng xã ở miền Nam, số người sống ở khu vực được giải phóng vào khoảng 5.600.000.³⁷ Những nỗ lực này đã củng cố uy tín của Đảng Lao động Việt Nam, cho phép giai cấp công nhân khẳng định vai trò lãnh đạo trong sự nghiệp chống Diệm. Những nỗ lực đó cũng hỗ trợ cho việc tuyển thêm lực lượng và những nhân lực khác, điều này có ảnh hưởng đến sự cân bằng lực lượng dưới vĩ tuyến 17. Mặc dù lòng trung thành của các lực lượng đối với Diệm tiếp tục giương cao, nhưng sự mất cân bằng đang giảm xuống. Theo một học giả Việt Nam, thế tiến công này của phong trào cách mạng miền Nam đã “chấm dứt thời kỳ ổn định tạm thời của bè lũ Mỹ - Diệm” và báo trước “một thời kỳ khủng hoảng liên tiếp”³⁸.

Tháng 9/1960, tại Đại hội toàn quốc lần thứ ba, Đảng Lao động Việt Nam thông qua kế hoạch 5 năm (1961 - 1965) để phát triển hơn nữa ngành công nghiệp nặng trong những khu vực chủ chốt để “hoàn thành cuộc chuyển đổi sang chủ nghĩa xã hội” của miền Bắc, và “biến nền kinh tế của khu vực miền Bắc đất nước trở thành nền kinh tế xã hội chủ nghĩa”³⁹. Trên thực tế, Đảng kết luận rằng, phải đạt được sự phát triển của ngành công nghiệp nặng “bằng mọi giá”⁴⁰. Theo kế hoạch, Đảng tuyên bố sẽ hoàn thành ba “cuộc cách mạng phụ” đó là phát triển lực lượng sản xuất, củng cố việc sử dụng khoa học - công nghệ và củng cố văn hoá,

hệ tư tưởng⁴¹. Đối với tình hình ở miền Nam, Đại hội duy trì chiến lược từ Nghị quyết 15. Thông điệp cho người dân miền Nam đơn giản là họ cần duy trì nỗ lực trong những điều khoản hiện hành, cùng với sự hỗ trợ từ phía Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Rõ ràng, các nhà lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam vẫn tin rằng, việc biến miền Bắc thành một chính quyền cộng sản phải dành ưu tiên cho giải phóng miền Nam. Trước khi chú ý đến miền Nam, họ phải biến miền Bắc thành hậu phương để thực hiện việc đó. Kết quả của Đại hội Đảng lần thứ ba là bằng chứng bổ sung cho thấy Nghị quyết 15 không phải là sự chuyển hướng mạnh mẽ khỏi đường lối mà Đảng Lao động Việt Nam theo đuổi từ Hiệp định Geneva năm 1954.

Theo Nghị quyết 15, tháng 12/1960, Đảng Lao động Việt Nam tuyên bố thành lập Mặt trận giải phóng miền Nam và ngay sau đó thành lập Lực lượng vũ trang giải phóng nhân dân là quân đội của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam.⁴² Hà Nội xây dựng mặt trận vì thấy rằng các nhà cách mạng miền Nam lôi kéo được quá ít dân chúng thành thị, họ là những người chưa chịu tác động của yêu cầu cách mạng. Những lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam hy vọng tổ chức mới sẽ thay đổi điều này và cùng hỗ trợ cho việc tuyển lực lượng. Có lẽ điều quan trọng nhất là nó có thể giúp Hà Nội kiểm soát phong trào cách mạng ở miền Nam hiệu quả hơn. Kiểm soát của Đảng đối với phong trào đó có ít ý nghĩa, do đó, người dân miền Nam thường hành động trái với mong muốn của Hà Nội. Kết quả là, phong trào cách mạng ở miền Nam phát triển “không đồng đều”. Có những hành động không được phối hợp do những người lãnh đạo trong khu vực đảm nhiệm chống lại chính quyền Diệm ở miền Nam, trong khi ở nơi khác tiến trình rất chậm trễ. Mặc dù các chiến sỹ của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam có thể có tính dân tộc hơn là cộng sản nhưng những nhà lãnh đạo Mặt trận là những nhà cách mạng cộng sản hoạt động sát cánh với Hà Nội.

Theo một nguồn tin gần đây của Việt Nam dựa trên những hồ sơ được phân loại trong Bộ Ngoại giao mà hầu hết các nhà nghiên cứu vẫn chưa được tiếp cận, thậm chí có một yếu tố quan trọng hơn giải thích sự hình thành Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam vào tháng 12/1960. Ông Trần Minh Trường - Viện Quan hệ Quốc tế ở Hà Nội cho rằng, dù những cân nhắc về hệ tư tưởng và những cân nhắc khác đã được quan tâm trong quá trình phát triển đó, song cũng có những lý do thực tiễn rất thuyết phục. Những lý do này liên quan đến cách mà những thế lực nước ngoài và cộng đồng quốc tế đang tìm hiểu về cuộc khủng hoảng diễn ra ở miền Nam. Ông Trần Minh Trường cho rằng, Hà Nội đã hình thành Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam vào cuối năm 1960, để tăng cường tính hợp pháp của phong trào cách mạng ở miền Nam trong con mắt của cộng đồng quốc tế nói chung và Bắc Kinh, Moskva nói riêng. “Thực thế, việc hình thành [Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam] với tư cách là một

“tổ chức đại diện cho tất cả các giai cấp của những người theo chủ nghĩa dân tộc ở miền Nam tạo thành một sách lược ngoại giao linh hoạt của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh” để “lôi kéo sự đồng lòng và ủng hộ của nhân dân trên thế giới đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam”. Cụ thể là, Hà Nội chủ định sách lược đó nhằm phục vụ hai mục đích. *Thứ nhất*, “không cho Liên bang Xôviết và Trung Quốc có lý do phản đối cuộc đấu tranh vũ trang ở miền Nam” bằng cách cho thấy rằng làn sóng cách mạng rộng lớn và bao trùm, và rằng khi phê chuẩn Nghị quyết 15, Hà Nội chỉ đáp ứng mong muốn của quần chúng nhân dân miền Nam bị áp bức. *Thứ hai*, nó sẽ “phản công và đánh bại chủ đề tuyên truyền” của Washington và Sài Gòn mà cuộc nổi dậy dưới vĩ tuyến 17 hoàn toàn là do Hà Nội thực hiện, một trường hợp “xâm lược cộng sản” chống lại nhân dân yêu tự do, những người ủng hộ cho chính quyền của họ⁴³.

Tháng 1/1961, Bộ Chính trị họp để thảo luận và đánh giá tình hình ở cả hai miền Bắc và Nam Việt Nam. Bộ Chính trị tin rằng, cuộc cách mạng ở miền Nam đang tiến triển, cho dù không đồng đều. Ở Tây Nguyên, mọi việc đang diễn ra rất tốt và ít nhiều theo kế hoạch. Ở đó, sự hỗ trợ của các nhóm dân tộc thiểu số và nông dân có vẻ mạnh mẽ; và sự hiện diện của chính quyền Sài Gòn đã giảm bớt cả hai yếu tố hỗ trợ cho việc tạo ra các căn cứ địa. Ở vùng đồng bằng sông Mê Kông, tiến trình có vẻ như không được như ý, đặc biệt là ở những khu vực thuộc Liên khu V, do nằm gần lực lượng của kẻ thù và khả năng của Sài Gòn tác động về chính trị, trong khi sức mạnh chính trị của quần chúng nhân dân ở những khu vực này không đủ mạnh, thiếu cán bộ và kỹ năng cũng như sách lược. Các thành phố là những khu vực có nhiều vấn đề nhất, mặc dù “phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân” đã được phát triển ở đây, “nó vẫn chưa giống ở các khu vực nông thôn.” Về tổng thể, Ủy ban Trung ương kết luận, “mặt trận đoàn kết vì sự thống nhất vẫn còn hẹp và yếu,” chưa thành công trong việc tập hợp rộng rãi “các lực lượng và khuynh hướng” chống đối Diệm và người Mỹ⁴⁴.

Những nhà lãnh đạo của Đảng tin tưởng rằng hoạt động ở miền Nam đã quá chú trọng đến đấu tranh bạo lực và cam kết quá ít nguồn lực cho cuộc đấu tranh vì trái tim và khối óc của các giai cấp ở thành thị. Theo một tài liệu, thậm chí còn có “những đồng chí không tin vào đấu tranh chính trị” và “yêu cầu nghỉ việc cho đến khi mệnh lệnh đấu tranh vũ trang được ban hành”⁴⁵. Hà Nội vẫn hiểu sự vận động các giai cấp tiến bộ ở nông thôn và thành thị là cơ sở cho thành công của cuộc Cách mạng. Đầu năm 1961, những nỗ lực kết nạp các thành phần thành thị đã không đem lại kết quả. Sinh viên, tiểu tư sản, các nhóm tôn giáo và thậm chí công nhân vẫn hỗ trợ quá ít cho phong trào cách mạng. Sở dĩ các thành phố lớn giậm chân tại chỗ là do không hiểu thông điệp của “mặt trận đoàn kết” của quần chúng nhân dân ở thành thị – rằng phong trào cách mạng có mục tiêu là chống lại chủ nghĩa can thiệp nước ngoài và những kẻ tay sai trong nước, không làm ảnh hưởng đến cuộc cách mạng xã hội. Bộ Chính trị hiểu rằng những giai cấp nhất

định ở thành thị e sợ phong trào cách mạng cho dù họ có ác cảm với chính quyền Diệm và sự có mặt của người Mỹ bởi vì họ “sợ hậu quả của chiến thắng của cộng sản”⁴⁶. Có lẽ những giai cấp này chưa nhận thức được thông điệp của Đảng Lao động Việt Nam. Mặc dù chủ trương đoàn kết giữa hầu hết các giai cấp, song họ chưa tạo ra sự tin tưởng cho người dân thành thị. Nhiều người trong số họ cho rằng, sinh viên đại học lúng túng, có đặc quyền, và tự cho mình là trung tâm; trí thức không đáng tin cậy và không sẵn sàng đấu tranh vì sự thay đổi chính trị và xã hội; tiểu tư sản không đáng tin cậy, lòng trung thành của họ được chia sẻ giữa chính quyền Diệm và việc hy vọng một cuộc sống tốt đẹp hơn mà phong trào cách mạng hứa hẹn.

Khả năng mở rộng ảnh hưởng đến các trung tâm hành chính ở cấp độ tỉnh và huyện ngoài phạm vi Sài Gòn của chính quyền Diệm làm cho các vấn đề của phong trào cách mạng miền Nam trở nên tồi tệ hơn. Theo Ủy ban Trung ương, chính quyền hiện đang “tìm mọi phương pháp và sử dụng mọi lực lượng phản động của chúng để phá vỡ phong trào cách mạng,” đồng thời lập một vũ đài để biểu dương các lực lượng của Mỹ⁴⁷. Mặc dù điều này không có nghĩa là Hà Nội cho rằng phong trào ở miền Nam đã thất bại, song nó bộc lộ sự lo lắng ngày càng lớn về khả năng chính quyền Diệm khẳng định và củng cố quyền lực cũng như sự ngoan cố của người Mỹ. Một chương trình cải cách đất đai, hiện đại hoá lực lượng vũ trang và những nỗ lực khác của chính quyền Diệm với sự giúp đỡ của Mỹ đang cho thấy sự bất lợi đối với nỗ lực cách mạng.

Vài tháng sau những đánh giá này, Đảng Lao động Việt Nam tán thành việc hình thành các tổ chức khác nhau để hỗ trợ cho sự chỉ đạo phong trào cách mạng của Hà Nội ở miền Nam, tập trung hơn nữa quyền lực cách mạng ở miền Nam. Cho đến thời điểm đó, các nhà lãnh đạo cách mạng miền Nam có ít hành động phối hợp với các nhà lãnh đạo và các đơn vị trong các tuyến của vùng. Hầu hết các cuộc khởi nghĩa đều tự phát, và một trong đó – đã được nhắc đến ở phần trước – được tổ chức mà không có sự đồng ý của Hà Nội hoặc không tuân theo chỉ dẫn của Hà Nội. Một số cuộc khởi nghĩa được các cán bộ cộng sản ở khu vực Cao nguyên tổ chức giữa năm 1958 và 1960 dường như được tiến hành gấp do những nông dân bất bình hoặc thất vọng.

Bởi những tình tiết như vậy, tháng 1/1961, Ban Chấp hành Trung ương (BCHTW) của Đảng Lao động Việt Nam uỷ thác cho Xứ uỷ Nam Bộ được đổi tên thành Trung ương Cục miền Nam và có nhiệm vụ phụ trách tất cả các hoạt động cách mạng dưới vĩ tuyến 17.⁴⁸ Trung ương Cục miền Nam thực tế là “một phần của BCH TW” vì lãnh đạo là thành viên của BCH TW và phải báo cáo trực tiếp cho BCH TW. Theo tài liệu của Đảng Lao động Việt Nam, nhiệm vụ của Trung ương Cục miền Nam là phối hợp và giám sát việc thực hiện “tất cả các công việc của Đảng ở miền Nam,” bao gồm “thực thi hướng dẫn, chính sách, đường lối, [và] kế

hoạch làm việc” được lãnh đạo trung ương phê chuẩn và “hướng dẫn thi hành ở miền Nam.” Bất kể vấn đề nào được trình bày với Trung ương Cục miền Nam, thì đều “phải được sự chỉ dẫn [của] BCH TW và Bộ Chính trị”. Tuỳ tình hình, Trung ương Cục miền Nam có thể hành động phù hợp, với điều kiện là hành động đó phù hợp với hướng dẫn của Đảng Lao động Việt Nam. Nếu không, Trung ương Cục miền Nam phải luôn “thực thi cương lĩnh và quyết nghị cụ thể quy định của Đảng ở miền Nam Việt Nam”. Hà Nội cũng uỷ nhiệm cho Trung ương Cục miền Nam lựa chọn, đào tạo, giám sát và chỉ định các cán bộ Đảng ở miền Nam cũng như quản lý tài chính của Đảng⁴⁹.

Sau đó, vào năm 1961, thông qua Trung ương Cục miền Nam, lãnh đạo Đảng Lao động Việt Nam hướng dẫn Đảng bộ miền Nam Việt Nam đổi tên thành Đảng Nhân dân cách mạng. Hướng dẫn của Đảng Lao động Việt Nam từ tháng 11/1961, giải thích rằng việc đổi tên sẽ chỉ ra một thực tế là Đảng bộ miền Nam Việt Nam “là một uỷ ban Đảng của Đảng Lao động Việt Nam”. Đảng tuân theo sự lãnh đạo của Trung ương Đảng ở miền Bắc. Kẻ thù có thể khai thác sự tiết lộ đó để “vu cáo” Đảng bộ miền Nam Việt Nam, “bóp méo” sự thật về mục tiêu của nó và cho rằng “sự can thiệp của miền Bắc ở miền Nam là có tính chất lật đổ”. Điều này sẽ “gây ra những khó khăn cho các hoạt động cách mạng của miền Bắc trong nỗ lực đấu tranh để phục vụ cho sự giải phóng miền Nam nhưng cũng tạo ra nhiều điều kiện thuận lợi”. Ngoài ra, cũng tạo điều kiện thuận lợi để Đảng bộ miền Nam Việt Nam yêu cầu người dân miền Nam sử dụng mọi phương pháp đấu tranh chống lại kẻ thù⁵⁰.

Chính sách miền Nam của Đảng Lao động Việt Nam tại thời điểm này nhìn chung phù hợp với mong muốn của Liên Xô đối với khu vực này. Đó là kết quả ảnh hưởng của Liên Xô cũng như hệ tư tưởng của Hà Nội. Trước đó, đại sứ của Xôviết ở Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã ngầm phê bình những người Việt Nam thích đấu tranh vũ trang hơn đấu tranh chính trị, lưu ý rằng “có những người bạn Việt Nam độc lập làm việc ở miền Nam Việt Nam tin rằng cần tổ chức các cuộc tấn công riêng rẽ chống lại chính quyền Diệm như là một phương tiện thúc đẩy quần chúng nhân dân đấu tranh”. Ông khuyến, phương pháp đó “quá đơn giản” và “không mácxít”⁵¹. Năm 1961, Đảng Lao động Việt Nam chịu ảnh hưởng từ Liên Xô và cam kết về mặt tư tưởng đối với những nguyên tắc ủng hộ. Việc không chú ý đến đấu tranh chính trị và ủng hộ đấu tranh vũ trang trái với những nguyên tắc này. Do đó, việc cho phép những nhà cách mạng miền Nam theo đuổi sự ưu tiên của họ đối với đấu tranh vũ trang là không thích hợp về mặt tư tưởng. Quan trọng hơn, Moskva có thể hiểu là Hà Nội từ chối lời khuyên của Liên Xô mà đứng về phía Trung Quốc, những người ngày càng ủng hộ tích cực đấu tranh vũ trang so với đấu tranh chính trị. Trong khi đó, Hà Nội tại thời điểm này không có xu hướng lựa chọn vị trí của Trung Quốc, tốt hơn là nên tránh xuất hiện ở Moskva và họ đã làm như vậy.

Không có gì nghi ngờ vì mâu thuẫn của hai đồng minh lớn mà Đảng đang tiến tới để kiểm soát tốt hơn sự nghiệp Cách mạng khu vực dưới vĩ tuyến 17. Đó cũng có thể là lý do chính mong muốn nâng cao hiệu quả của các cán bộ Đảng và của các chiến sĩ. Nếu người dân miền Nam đòi quá nhiều quyền tự trị, điều đó có thể có hậu quả tai hại cho Hà Nội, đặc biệt là mối quan hệ với Liên Xô. Để tránh nguy cơ đó, hoạt động của Đảng ở miền Nam phải có kỷ luật, điều này có nghĩa là phải chấp nhận hướng dẫn của Hà Nội. Thất bại trong thực hiện yêu cầu này sẽ làm tổn hại đến lợi ích của cuộc Cách mạng.

Tình hình này trở nên phức tạp do Mỹ can thiệp ngày càng sâu ở Campuchia và Lào và hòng cố gắng lật đổ các lực lượng tiến bộ ở đó. Năm 1958, ông Souvana Phouma, Thủ tướng Lào mong muốn hình thành một chính phủ liên minh bao gồm các thành phần của Cộng sản Pathet Lào. Đáp lại sự việc này, Washington huỷ bỏ viện trợ cho Lào, khiến chính phủ sụp đổ. Tướng Phoumi Novasa được thay vào vị trí chính trị đó. Khuynh hướng chống cộng sản của ông đã chống lại Washington bất kể sự phản đối của một số nhà ngoại giao Mỹ đối với sách lược độc đoán của ông⁵². Sự củng cố quyền lực của một chính quyền thân Mỹ ở Viên Chăn và việc Lào dần đi vào quỹ đạo của Mỹ là một báo động cho Hà Nội về âm mưu của Mỹ trong khu vực⁵³. Tình hình ở Campuchia cũng không tốt hơn, ở đó, chính quyền của Sihanouk ngày càng chịu áp lực lớn phải hợp tác với Washington.

Hà Nội phản ứng với những hành động của Mỹ ở Lào bằng cách tăng cường nỗ lực xây dựng Pathet Lào, đồng thời thành lập một chính quyền hoà hợp ở Viên Chăn. Báo cáo bằng tài liệu cho thấy tại thời điểm đó, Hà Nội không phong trào Pathet của Lào có thể cố gắng kiểm soát đất nước thành công. Theo từng trường hợp, biện pháp thay thế được mong muốn nhất là dựng lên hàng rào nhằm ngăn không cho Mỹ can thiệp vào các vấn đề của Lào.

Nhiều bằng chứng từ phía Việt Nam cho biết, đến năm 1961, tình hình Lào đã trở nên vô cùng quan trọng với Hà Nội, chỉ đứng thứ hai sau tình hình miền Nam Việt Nam. Trong khi Việt Nam Dân chủ Cộng hoà hỗ trợ phong trào cách mạng dưới vĩ tuyến 17 thì cũng có cam kết với Lào. Cũng như là những sự giúp đỡ cần thiết khác cho Pathet Lào, Hà Nội cũng cố gắng củng cố chính quyền với Hoàng tử Souvana Phouma. Chính quyền đó “chưa có kế hoạch phát triển kinh tế và văn hoá”⁵⁴. “Bộ máy phức tạp của chính quyền trung ương mới bắt đầu xây dựng và các bộ chưa có nhân viên”⁵⁵, chính quyền cần cả tiền và lời khuyên và Hà Nội cung cấp cả hai.

William Duiker gợi ý rằng quyết định của chính quyền Kennedy ủng hộ việc đàm phán về sự trung lập hoá của Lào đã khuyến khích Hà Nội xem Washington đang giữ thế phòng ngự ở Đông Dương vào năm 1961. Các nguồn tin của Việt Nam cho thấy sự đối lập đến thời điểm đó làm Đảng Lao động Việt Nam sợ những âm mưu của Mỹ hơn. Những sáng kiến của Mỹ ở Đông Dương xác nhận đối với Hà Nội quyết định chờ đợi ở Việt Nam của chính quyền Kennedy. Những nhà lãnh đạo

của Đảng Lao động Việt Nam chắc chắn về những sáng kiến “củng cố tinh thần nao núng của nhân dân trong chính quyền và lực lượng vũ trang của Diệm⁵⁶. Nói cách khác, Hà Nội cho rằng Washington không chỉ đánh mất quyết tâm ở Hà Nội mà hành động của họ còn kích thích nhiều kẻ phản động ở miền Nam.

Trước tình hình miền Nam Việt Nam và ở Đông Dương ngày càng khó khăn, Đảng Lao động Việt Nam mở ra một cuộc công kích tuyên truyền nhằm giành được sự ủng hộ cho cuộc Cách mạng và cô lập Mỹ về mặt ngoại giao và trong toà án lương tâm của thế giới. Với lý lẽ riêng của mình, Đảng “quyết tâm khởi đầu một cuộc đấu tranh chính trị rộng lớn và mãnh liệt” với mục tiêu là lên án sự can thiệp của Mỹ vào Đông Dương và nhấn mạnh “tính chất nghiêm trọng” của mối đe dọa do “chủ nghĩa đế quốc Mỹ” và “việc bẻ lái Mỹ - Diệm chuẩn bị mang lực lượng của Mỹ vào miền Nam Việt Nam”⁵⁷.

Những ngôn từ cứng rắn cho thấy, Hà Nội có những lợi ích sống còn đang bị đe dọa trong xu hướng biến đổi của các mối quan hệ quốc tế đầu những năm 1960. Chiến tranh Lạnh đã chia thế giới thành hai khối không thể xoa dịu được và khiến cuộc Cách mạng Việt Nam trở thành một biểu hiện của sự không thể xoa dịu. Việc nhận thức được thực tế đó cộng với cam kết nghiêm túc của họ đối với chủ nghĩa Mác - Lênin và với lý tưởng của cuộc Cách mạng Việt Nam như là một ứng dụng của hệ tư tưởng đó – thành công của nó sẽ làm lệch sự cân bằng quyền lực về phía khối cộng sản trong Chiến tranh lạnh – khiến những nhà lãnh đạo Đảng Lao động Việt Nam là người thực hành của nền chính trị quốc tế. Cam kết đồng thời của họ đối với chống chủ nghĩa thực dân và chống Mỹ cũng tương tự. Điều này có nghĩa là trong số những việc khác thậm chí trong suốt những năm khủng hoảng đầu thập kỷ 1960, những nhà lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam chưa suy nghĩ chắc chắn về những gì đang xảy ra ở hai đầu của vĩ tuyến 17.

Hà Nội bước đầu công khai khẳng định cam kết đối với phong trào cộng sản thế giới năm 1958, khi ông Trường Chinh tuyên bố rằng Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thừa nhận và dự định hoàn thành nghĩa vụ quốc tế với tư cách là một nhà nước xã hội chủ nghĩa và nỗ lực giải phóng miền Nam. Điều này có nghĩa là Việt Nam đóng góp cho hoà bình thế giới bằng cách “phản đối tất cả các âm mưu chiến tranh của những kẻ xâm lược thực dân và bẻ lái của chúng,” tăng cường “tình đoàn kết và hợp tác hữu nghị với Liên Xô, Trung Quốc và những nước dân chủ khác” và “ủng hộ các phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.” Trong phiên họp tổng thể tháng 1/1959, Hội nghị Trung ương đã thể hiện sự tự tin rằng “chiến thắng của Cách mạng Việt Nam có ảnh hưởng tích cực đến phong trào giải phóng nhân dân ở châu Á, châu Phi [và] châu Mỹ Latinh, [và] gây ra sự tan rã của chủ nghĩa thực dân trên toàn thế giới”⁵⁸. Khi đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, Việt Nam “hỗ trợ mạnh mẽ các phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi” và “sớm công nhận những nước mới độc lập”⁵⁹. Do đó, triển vọng tương lai của Việt

Nam gắn liền với triển vọng của phần còn lại của thế giới phi tư bản. Theo Ủy ban Trung ương, “cuộc đấu tranh để duy trì hoà bình” và “thống nhất đất nước không chỉ phù hợp với lợi ích sống còn của nhân dân, dân tộc mà còn phù hợp với lợi ích chung của phong trào hoà bình dân chủ trên thế giới”⁶⁰. Vai trò là người tiên phong của chủ nghĩa xã hội thế giới trở nên đặc biệt quan trọng khi sự căng thẳng trong mối quan hệ Trung - Xô tăng lên.

Sự sắc bén trong mục đích của Đảng Lao động Việt Nam đôi khi trở nên mờ nhạt do mâu thuẫn giữa Trung - Xô, một mâu thuẫn có thể ảnh hưởng không có lợi đến cuộc Cách mạng Việt Nam. Lãnh đạo Đảng Lao động Việt Nam hiểu rằng mọi hoạt động, mọi quyết định mà họ đưa ra được Moskva và Bắc Kinh xem xét cẩn thận để tìm dấu hiệu cho thấy Hà Nội dựa vào mâu thuẫn giữa hai cường quốc cộng sản như thế nào. Mối bất đồng giữa hai quốc gia này càng lớn, áp lực đối với Hà Nội trong việc xem xét lại các chiến lược ở miền Nam mà không ảnh hưởng đến quan hệ với hai đồng minh càng nhiều. Người Việt Nam đã chiến thắng trong sự thống nhất của chủ nghĩa cộng sản, một điều kiện cần thiết cho thành công của phong trào cách mạng thế giới. Nhưng việc chia rẽ Trung - Xô không chỉ phá hoại sự thống nhất đó mà còn đe dọa tương lai của Cách mạng Việt Nam. Mối bất hoà chính là sự không nhất trí về chiến lược mà phong trào cộng sản nên theo đuổi để đương đầu với chủ nghĩa tư bản. Vào đầu thập niên 1960, Moskva mong muốn giảm nguy cơ xung đột vũ trang với phương Tây và áp đặt chiến lược đó lên đồng minh. Trung Quốc ngày càng đòi hỏi đấu tranh bạo lực. Ở vị trí tiên tiêu trong cuộc Chiến tranh lạnh, miền Nam Việt Nam là một đấu trường, trong đó những chiến lược khác nhau này sẽ được thử nghiệm. Bất kể con đường nào mà Hà Nội lựa chọn cũng đầy nguy hiểm bởi vì tương lai của cuộc Cách mạng dường như phụ thuộc vào mức độ viện trợ vật chất từ hai cường quốc cộng sản.

Vì mong muốn tránh cam kết chắc chắn với một bên, những nhà lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam đã hoà giải hai đồng minh hoặc ít nhất cũng dẹp sự khác nhau sang một bên cho những vấn đề cấp bách hiện tại, bao gồm tình hình Đông Dương cần giải quyết. Bên cạnh việc gửi đại diện đến Moskva và Bắc Kinh, Hà Nội mời các nhà ngoại giao Trung Quốc và Liên Xô đến thăm Việt Nam Dân chủ Cộng hoà để họ thấy tầm quan trọng trong việc giữ gìn sự đoàn kết trong phe xã hội chủ nghĩa. Bộ Ngoại giao của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ghi trong báo cáo mật: “Chúng tôi hiểu đầy đủ thực chất và tầm quan trọng viện trợ nước ngoài của Liên Xô và Trung Quốc nên chúng tôi phải nhận thấy [nhu cầu] cần tăng cường đoàn kết với Liên Xô [và] Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa và đóng góp vào sự đoàn kết đó”⁴¹.

Theo một nhà sử học Việt Nam, việc duy trì được sự đoàn kết xã hội chủ nghĩa trong những thời điểm có nhiều vấn đề như vậy trở thành “một chính sách ngoại giao cơ bản và chủ yếu của Đảng và Nhà nước”⁶².

Trước tình hình này, Hà Nội chào đón tin vui về việc ký Thoả thuận Geneva về Lào tháng 7/1962. Thoả thuận đó uỷ thác việc thành lập một chính quyền liên minh ở Viên Chăn, gồm có đại diện từ ba phái chính trị lớn nhất ở Lào, đó là những người đối lập, cộng sản và người trung lập". Từ thời điểm của buổi nói, chuyện về Lào năm 1961, Hà Nội ủng hộ ý tưởng trung lập hoá quốc gia này và tin rằng Mỹ đã thiết kế cho Lào (cũng như ở miền Nam Việt Nam và Campuchia) và muốn biến đất nước trở thành một căn cứ quân sự để sử dụng chống lại phần còn lại của châu Á. Do đó, việc trung lập hoá Lào sẽ đảm bảo rằng "người Mỹ không có căn cứ để can thiệp"⁶³.

Việc trung lập hoá của Lào cũng phục vụ lợi ích của cuộc Cách mạng Việt Nam. Thoả thuận của Lào cho thấy "một thành tích lớn không chỉ dành cho bạn bè thân thiết và sự phát triển của Lào," Bí thư thứ nhất của Đảng Lao động Việt Nam Lê Duẩn bình luận rằng "mà còn dành cho phía chúng ta".⁶⁴ Đánh giá này phản ánh nhận thức rằng số phận của Việt Nam và của cuộc cách mạng có liên quan đến số phận của nhân dân Lào và Campuchia⁶⁵.

Việc đánh bại chủ nghĩa thực dân trên toàn thế giới và ở Đông Dương cũng mang tính sống còn. Nếu chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa cộng sản không thể cùng tồn tại trên thế giới thì chắc chắn cũng không thể cùng tồn tại ở Đông Dương. Như đã đề cập ở trên, người Việt Nam không nghĩ đến cuộc cách mạng của họ một cách tách biệt. Nền độc lập và chiến thắng cách mạng của Việt Nam sẽ không thể đảm bảo trong khi phần còn lại của Đông Dương vẫn nằm dưới sự đô hộ của chủ nghĩa thực dân và tay sai của chúng. Do cộng sản Campuchia là những đồng minh khó hiểu nên việc trung lập hoá Lào rất quan trọng. Với sự bố trí đó, người Mỹ "sẽ không thể xây dựng một căn cứ quân sự ở Lào" và "không sử dụng lãnh thổ của Lào để can thiệp vào các vấn đề nội bộ của Việt Nam".

Còn một lý do nữa cho thấy tầm quan trọng của một nước Lào trung lập là sự nổi dậy ngày càng tăng ở miền Nam phụ thuộc vào nguồn cung cấp của miền Bắc qua con đường Hồ Chí Minh, với một số đoạn đường chạy qua Lào. Những phần trên đất Lào cũng là nơi trú ẩn của các lực lượng cách mạng từ miền Nam Việt Nam và của Pathet Lào. Việc trung lập hoá sẽ tiết kiệm thời gian cho cả hai phong trào cách mạng, cho phép họ củng cố và mở rộng các căn cứ quân sự. Nếu thoả thuận sụp đổ và chiến sự quay trở lại Lào, những người cộng sản trong nước sẽ được chuẩn bị. Cũng như vậy, nếu người Mỹ mở rộng chiến tranh ở miền Nam Việt Nam thì các lực lượng cách mạng ở bên kia biên giới sẽ được an toàn. Do đó, Đảng Lao động Việt Nam cần vị trí trung lập của Lào để phục vụ cho mục đích của cuộc cách mạng. Điều đó có nghĩa là đến khi lợi ích của Mỹ ở Lào giảm xuống, lực lượng Pathet của Lào đủ mạnh để thôn tóm quyền lực ở Viên Chăn, và Hà Nội có thể đương đầu với người Mỹ ở miền Nam.

Phản ứng về Hiệp định Geneva ở Lào, Bí thư thứ nhất Lê Duẩn cho rằng Hiệp định đã đem đến ánh sáng cho những tính toán chiến lược của Đảng Lao động Việt Nam giữa năm 1962. Một trong những bức thư gửi cho miền Nam tháng 7 năm đó, Lê Duẩn giải thích cho Trung ương Cục miền Nam hiểu rằng tương lai của phong trào cách mạng ở miền Nam không chắc chắn đối với kế hoạch của Diệm và người Mỹ và bài học mà các nhà cách mạng có thể học được từ những sự kiện gần đây ở Lào ⁶⁶.

Với lời lẽ trực tiếp hướng đến những người ủng hộ sự phụ thuộc lớn hơn vào đấu tranh quân sự, Lê Duẩn chỉ ra tính hợp lý của chiến lược là những nhà lãnh đạo Pathet Lào đã áp dụng cách thức không biến “một cuộc nội chiến ở Lào” thành “một cuộc chiến tranh lớn giữa hai bên” nhằm giải quyết những khó khăn và bảo vệ lợi ích của họ. Thay vào đó, họ theo đuổi một sự nghiệp trung hoà và đang hưởng lợi. Kết quả tích cực này là nhờ các chiến lược phù hợp dựa trên việc sử dụng cả hai hình thức đấu tranh chính trị và quân sự. Ở Lào, nó đưa đến “cuộc đấu tranh vì một nước Lào độc lập và trung lập, xây dựng một chính phủ liên minh”, đây là kết quả của việc “tham gia ở chiến trường” cũng như là “đàm phán.” Nếu những nhà lãnh đạo Pathet Lào không thể đánh giá chính xác tương quan lực lượng giữa họ và kẻ đối phương, “cuộc cách mạng của Lào sẽ không thành công nếu cuộc đấu tranh đi quá giới hạn, đặc biệt là sử dụng quá nhiều hình thức đấu tranh quân sự”. Lê Duẩn viết về tình hình ở miền Nam Việt Nam: “thực dân sẽ có những phản ứng khác” và “tất cả những việc đó sẽ không mang đến chiến thắng cho chúng ta.” Do đó, giới hạn cách mạng đóng vai trò chính trong việc đảm bảo sự thoả thuận về sự trung lập hoá mà Liên Xô, Trung Quốc, Mỹ, Anh và Pháp cam kết vì danh dự.

Do đó, Lê Duẩn chỉ cho mọi người thấy rằng Hà Nội hoàn toàn không bất mãn với những điều khoản ở Lào. Thực tế, bức thư nói bóng gió rằng Hà Nội đang xem xét nghiêm túc để đi đến một sắp xếp tương tự như vậy. Năm 1962, Hà Nội mong muốn tiêu diệt các lực lượng của kẻ thù dưới vĩ tuyến 17 và chiến thắng các kế hoạch xâm lược của đế quốc Mỹ ⁶⁷. Với sự trung lập hoá của miền Nam Việt Nam, Lê Duẩn nói rằng có thể là bước kết thúc gần tốt nhất theo định hướng đó.

Lê Duẩn và những lãnh đạo khác của Đảng Lao động Việt Nam thừa nhận những khác biệt đáng kể giữa Lào và miền Nam Việt Nam, đặc biệt là khi người Mỹ quan tâm, điều này cho thấy bất kỳ quá trình trung lập hoá nào của miền Nam sẽ không dễ dàng. *Thứ nhất*, Washington coi trọng miền Nam Việt Nam hơn Lào. Theo ước tính của Đảng Lao động Việt Nam, Washinton tại thời điểm đó nghĩ rằng “bất kỳ hình thức nói lỏng nào” của các chính sách tại khu vực vĩ tuyến 17 đồng nghĩa với việc “cộng sản sẽ chiến thắng và thực dân sẽ hoàn toàn bị đánh bại”. *Thứ hai*, Lào có chung biên giới với Trung Quốc, mà miền Nam Việt Nam không có. Hà Nội tin rằng thực tế này khiến Washington sẵn sàng chấp nhận giải pháp ngoại giao ở Lào hơn ở miền Nam Việt Nam. Việc Mỹ đưa lực lượng vào

Lào có thể “gây ra sự đối đầu nảy lửa giữa người Mỹ và Trung Quốc và sự kiện này có thể dẫn đến kết quả là Mỹ không thể hoàn toàn độ sức được.” Thứ ba, tình hình ở miền Nam Việt Nam nhìn chung khác với ở Lào do phong trào cách mạng ở đó được chỉ dẫn và hỗ trợ một phần bởi Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Tiềm năng chiến tranh của miền Bắc Việt Nam không làm Washington sợ hãi như tiềm năng chiến tranh với Trung Quốc.

Trình bày những luận điểm này, Lê Duẩn đã giải thích rằng “nhiệm vụ cách mạng tại thời điểm này là bảo vệ, gìn giữ hoà bình và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Nhiệm vụ này là yêu cầu không chỉ đối với miền Bắc mà toàn bộ khu vực miền Nam”.

Trên cơ sở đánh giá đó, Lê Duẩn nói với đồng bào miền Nam rằng Đảng Lao động Việt Nam đã quyết định thực hiện theo bài học kinh nghiệm của Lào, Việt Nam có thể “chiến thắng” nếu “chúng ta biết làm thế nào để kiểm soát cuộc cách mạng. Với sự cân bằng hiện tại về lực lượng, Đảng Lao động Việt Nam tin rằng những yêu cầu của cuộc cách mạng trong tình hình này là khiến Mỹ dần rút lui; đánh bại “chính sách xâm lược và chiến tranh” và “chính sách nô dịch” bằng cách lật đổ chế độ bù nhìn, cuối cùng “xây dựng một chế độ độc lập và trung lập” (Lê Duẩn nhấn mạnh). Trước đó, Đảng Lao động Việt Nam đã đề cập đến khả năng yêu cầu ít hơn sự thống nhất của miền Nam vào Việt Nam Dân chủ Cộng hoà chỉ để rút lui do sự phản đối từ những nhà cách mạng miền Nam. Đề xuất mới xem xét lại khả năng có một chính phủ liên minh ở Sài Gòn gợi ý cho Hà Nội rằng tại thời điểm này Hiệp định Geneva đối với Lào không chỉ có hiệu quả mà còn là một mô hình hứa hẹn việc giải quyết bằng ngoại giao cho cuộc khủng hoảng ở miền Nam Việt Nam. Điều này ngụ ý rằng trong một thời gian, ít nhất Hà Nội sẽ chấp nhận một chính quyền liên minh ở Sài Gòn. Theo Lê Duẩn, việc này cho thấy “những yêu cầu đúng mức” của Cách mạng Việt Nam. Nếu thực hiện một cách khéo léo, những “yêu cầu này” có thể đem đến cho miền Nam Việt Nam chiến thắng vừa ngăn chặn được một cuộc chiến rộng lớn hơn do Mỹ khởi xướng. Theo một tài liệu mật đã được tiết lộ, Đảng Lao động Việt Nam tán thành việc trung lập hoá ở miền Nam Việt Nam tại thời điểm ấy bởi vì nó sẽ tranh thủ các giai cấp trung gian ở miền Nam cũng như những nước khác, và “cô lập đến cao độ đế quốc Mỹ”⁶⁸.

Những nhà cách mạng miền Nam Việt Nam hoài nghi về lý do này. Để thuyết phục họ, Lê Duẩn đã gợi ý cho họ đường lối mà ông đề xuất sẽ thu hút quần chúng nhân dân ở miền Nam và củng cố tính hợp pháp của cộng sản và phong trào cách mạng ở miền Nam. Ông cho rằng, đấu tranh cách mạng ở Việt Nam, cả chính trị và vũ trang, giống như một thanh gươm được sử dụng để né tránh một kẻ gây hấn nhưng lại không có khiên, vì vậy nhiệm vụ trở nên khó khăn. Tính hợp pháp mà quần chúng hỗ trợ cuộc cách mạng hiện tại đang thiếu ở miền Nam, là cái khiên đó.

“Nếu chỉ có một người sử dụng thanh gươm và không có khiên,” Lê Duẩn kết luận, “chắc chắn anh ta sẽ phải phó mặc bản thân cho kẻ thù”.

Theo William Duiker, Hà Nội tại thời điểm đó đã sẵn sàng chấp nhận trong một chính phủ liên minh ở miền Nam gồm những cá nhân đến từ tất cả các nhóm chính trị và giáo phái kể cả những người thuộc chính quyền Diệm, mặc dù bản thân Diệm sẽ bị loại ra⁶⁹. Do đó, kế hoạch sẽ đòi hỏi phải có được không chỉ một số người trung thành mà cả những người trung lập và những người khác không có ràng buộc với chính quyền Diệm, nhưng những người này được Mỹ chấp nhận. Chính quyền như vậy sẽ phải thông qua các cuộc đàm phán nhưng không giống như những người tạo ra thoả thuận của Lào, nghĩa là thông qua đàm phán giữa các bè phái chính trị ở miền Nam Việt Nam mà diễn ra trong bối cảnh lớn hơn của một hội nghị quốc tế liên quan đến các thế lực lớn. Nhưng một khi đã được thiết lập, chính quyền sẽ được khuyến khích tham gia vào cuộc đàm phán với Việt Nam Dân chủ Cộng hoà để mang lại sự thống nhất dân tộc.

Sự sụp đổ nhanh chóng của Hiệp định Geneva đối với Lào đã khiến kế hoạch đổ vỡ, điều này có lẽ không bao giờ có cơ hội được người Mỹ hoặc tay sai của họ xem xét một cách nghiêm túc. Tuy nhiên, Đảng Lao động Việt Nam đã coi sự sụp đổ ở Lào như là bằng chứng cho thấy không có hy vọng đối với giải pháp ngoại giao ở miền Nam Việt Nam. Sự thất bại của “cuộc thử nghiệm” tại Lào cũng nghi ngờ phương pháp của Liên Xô xử lý cuộc khủng hoảng ở miền Nam Việt Nam và giải quyết những mâu thuẫn với bè phái tư sản nói chung. Kết quả là, những người cứng rắn ở Hà Nội và những nhà cách mạng ở miền Nam trở nên quyết đoán hơn trong Đảng Lao động Việt Nam và bắt đầu kiểm soát quá trình cách mạng nhiều hơn, hướng chính sách với nhiều hỗ trợ về vật chất và quân sự từ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà hơn.

Do đó, Hiệp định Geneva đối với Lào là cơ hội cuối cùng để chứng minh rằng đấu tranh chính trị và ngoại giao có khả năng hiệu quả hơn đấu tranh quân sự. Ở Hà Nội, kết quả sụp đổ của Hiệp định Geneva ở Lào khẳng định đặc tính hai mặt của người Mỹ và tay sai của chúng, đồng thời chỉ rõ thêm một lần nữa rằng đàm phán với Washington hoặc hy vọng có một cách giải quyết những khác biệt của họ một cách hoà bình là con đường dẫn đến thảm họa. Như đã trình bày trong báo cáo tháng 4/1962, “Nếu đế quốc Mỹ tiếp tục phá vỡ Hiệp định Geneva [1954] và mở rộng chiến tranh thuộc địa ở miền Nam, tiếp tục đe dọa sự an toàn của miền Bắc, thì chúng sẽ phải chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với những hậu quả thảm họa mà chúng gây ra”⁷⁰.

Nếu việc làm sáng tỏ Hiệp định Geneva đối với Lào không phải là bằng chứng đủ để thuyết phục Hà Nội về những nguy hiểm và tính không hiệu quả của ngoại giao thì kết quả của cuộc khủng hoảng tên lửa ở Cuba sẽ là bằng chứng. Khi hiệp định của Lào sụp đổ, cuộc khủng hoảng tên lửa ở Cuba mở ra. Cùng với sự

sụp đổ của hiệp định tại Lào, kết quả của cuộc khủng hoảng đó có thể đã đánh dấu một bước ngoặt trong cuộc Cách mạng Việt Nam. Cuộc khủng hoảng đó không chỉ xác minh bản tính hiếu chiến của đế quốc Mỹ, mà nó còn làm mất uy tín của người lãnh đạo của Liên Xô Khrushchev và chính sách cùng tồn tại hoà bình của ông, nhấn mạnh vào đấu tranh chính trị hơn là đấu tranh quân sự. Thực tế điều đó đã có thể hợp pháp hoá việc rời bỏ đường lối thận trọng mà Hà Nội đi theo kể từ Hiệp định Geneva năm 1954. Với Khrushchev, Hiệp định Geneva sớm trở thành một hình ảnh và hoạt động hùng hồn cho sự cùng tồn tại hoà bình mà Moskva tạm ngừng trong một thời gian, những nhà cách mạng ở Việt Nam muốn chú trọng hơn vào đấu tranh quân sự cũng không tránh khỏi ảnh hưởng này. Kết quả là Hà Nội đến gần Bắc Kinh hơn, quyết định tham gia quả quyết hơn vào đấu tranh quân sự dưới vĩ tuyến 17, điều mà nhiều nhà cách mạng đã muốn. Năm 1963, chiến lược của Đảng Lao động Việt Nam ở miền Nam ít nhiều trở nên phù hợp với mong muốn của các nhà cách mạng miền Nam, đưa Việt Nam vào cuộc chiến tranh không thể thay đổi được với Mỹ. Cơ hội hoà bình cuối cùng ở Lào có thể cũng là cơ hội cuối cùng cho hoà bình ở Việt Nam.

CHÚ THÍCH

- ¹ Nguyễn Đăng Vinh - Đặng Việt Thuý - Lê Ngọc Tú, *Việt Nam – 30 năm chiến tranh giải phóng và bảo vệ Tổ quốc (1945 - 1975): Biên niên sự kiện*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2005, tr.243.
- ² Lê Mậu Hãn (Chủ biên), *Đảng Cộng sản Việt Nam: Các Đại hội và Hội nghị Trung ương*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.65.
- ³ “Báo cáo của Bộ Chính trị tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 15 (mở rộng)”, họp từ ngày 12 đến 22/1/1959 về tình hình miền Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 20: 1959, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.4 - 5.
- ⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 20: 1959, sđd, tr.2.
- ⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 20: 1959, sđd, tr.16.
- ⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 20: 1959, sđd, tr.49.
- ⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 20: 1959, sđd, tr.55.
- ⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 20: 1959, sđd, tr.57 - 92.
- ⁹ Bùi Kim Đình, *Tìm hiểu nguyên nhân cuộc độn độ lịch sử ở Việt Nam (1954 - 1975)*, số 186, tạp chí *Lịch sử Đảng*, (5/2006), tr.68.
- ¹⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 20: 1959, sđd, tr.85.
- ¹¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 20: 1959, sđd, tr.88.
- ¹² Kenneth Lieberthal, *Governing China: From Revolution Through Reform*, New York, W.W. Norton & Co., 2004, p. 75.
- ¹³ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 20: 1959, sđd, tr.75.
- ¹⁴ Báo cáo của Bộ Chính trị tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 15 (mở rộng), Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 20: 1959, sđd, tr.37 - 41.

- ¹⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 20: 1959, sđd, tr.81.
- ¹⁶ Lê Hồng Linh, *Cuộc đông khởi kỳ diệu ở miền Nam Việt Nam 1959 - 1960*, NXB Đà Nẵng, 2006, tr.259.
- ¹⁷ Lê Hồng Linh, *Cuộc đông khởi kỳ diệu ở miền Nam Việt Nam 1959 - 1960*, sđd; và *Miền Đông Nam Bộ kháng chiến*, tập 3, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1993, tr.69.
- ¹⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 20: 1959, sđd, tr.64.
- ¹⁹ Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập 2: 1954-1975, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.101.
- ²⁰ Hoàng Trang, *Toàn dân đoàn kết chống Mỹ, cứu nước dưới ngọn cờ tư tưởng Hồ Chí Minh, 1954 - 1975*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.90.
- ²¹ Bộ Quốc phòng – Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử quân sự Việt Nam*, tập 11: *Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, 1954 - 1975*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.100; và Diệp Đình Hoa, *Khởi nghĩa Vĩnh Thạnh (6/2/1959)*, số 326, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, (1/2003), tr.35 - 48.
- ²² Lê Hồng Linh, *Cuộc đông khởi kỳ diệu ở miền Nam Việt Nam 1959 - 1960*, sđd, tr.259 - 260.
- ²³ Xem “Chi thị của Bộ Chính trị, tháng 3/1959: Về nhiệm vụ xây dựng căn cứ cách mạng Tây Nguyên”, Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 20: 1959, sđd, tr.245 - 259.
- ²⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 20: 1959, sđd, tr.58.
- ²⁵ Trường Chinh, *Écrits, 1946 - 1975* [Tuyển tập các bài viết, 1946 - 1975], Hà Nội, Éditions en langues étrangères, 1977, tr.6.
- ²⁶ Bùi Kim Đình, *Tìm hiểu nguyên nhân cuộc độn độ lịch sử ở Việt Nam (1954 - 1975)*, sđd, tr.69.
- ²⁷ Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh – Khoa Lịch sử Đảng, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập 1, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.153 ; Bộ Quốc phòng – Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954 - 1975*, tập 2, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.224 - 236.
- ²⁸ King C. Chen, *Hanoi's Three Decisions and the Escalation of the Vietnam War*, tập 90, số 2, tạp chí *Political Science Quarterly*, (1975), 257
- ²⁹ Carlyle Thayer, *War by Other Means: National Liberation and Revolution in Vietnam, 1954 - 1960*, Cambridge (USA), Unwin Hyman Press, 1989, tr.185.
- ³⁰ Hoàng Trang, *Toàn dân đoàn kết chống Mỹ, cứu nước dưới ngọn cờ tư tưởng Hồ Chí Minh, 1954 - 1975*, sđd, tr.98.
- ³¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 20: 1959, sđd, tr.84.
- ³² Danh sách cán bộ đi B trong năm 1961, không đề ngày tháng, Hồ sơ 876: *Danh sách cán bộ đi B trong năm 1961*, Phòng Ủy ban Thống nhất Nhà nước, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Việt Nam (sau đây trích dẫn là VNA3).
- ³³ Carlyle Thayer, *War by Other Means: National Liberation and Revolution in Vietnam, 1954-1960*, sđd, tr.185.
- ³⁴ “Báo cáo của Liên khu uỷ V, tháng 11/1959: Về tình hình Liên khu V”, Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 20: 1959, sđd, tr.1022.
- ³⁵ Bộ Quốc phòng – Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử quân sự Việt Nam*, tập 11, sđd.
- ³⁶ Khuat Bien Hoa, *Đại tướng Lê Đức Anh*, [General Le Duc Anh], NXB Quân đội Nhân dân, 2005. tr61-62.

- ³⁷ Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, sđd, tr.110.
- ³⁸ Hán Văn Tâm, *Nghệ thuật giành thắng lợi từng bước kết hợp với những thắng lợi quyết định trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*, số 171, tạp chí *Lịch sử quân sự*, 3/2006, tr.9.
- ³⁹ *Nhiệm vụ và phương hướng của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất phát triển kinh tế quốc dân (1961 - 1965)*: Báo cáo bổ sung tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ ba do đồng chí Nguyễn Duy Trinh trình bày, ngày 7/9/1960, Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 21: 1960, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.835 - 836.
- ⁴⁰ "Political Report of the 2nd Central Committee to the Congress", Communist Party of Vietnam, *75 Years of the Communist Party of Viet Nam (1930 - 2005): A Selection of Documents from Nine Party Congresses*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2005, tr.212.
- ⁴¹ Trường Chinh, *Écrits, 1946 - 1975* [Tuyển tập các bài viết, 1946 - 1975], sđd, tr.636.
- ⁴² Thông tin về Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam có thể xem ở Robert K. Brigham, *Guerrilla Diplomacy: The NLF's Foreign Relations and the Vietnam War*, Ithaca, Cornell University Press, 1999, p. 11-8; và Tran Cong Tuong and Pham Thanh Vinh, *The N.L.F.: Symbol of Independence, Democracy and Peace in South Vietnam*, Hanoi, Foreign Languages Publishing House, 1967.
- ⁴³ Trần Minh Trường, *Hoạt động ngoại giao của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ 1954 đến 1969*, NXB Công an Nhân dân, Hà Nội, 2005, tr.45 - 46.
- ⁴⁴ "Chỉ thị của Bộ Chính trị, ngày 24/1/1961: Về phương hướng và nhiệm vụ công tác trước mắt của cách mạng miền Nam", Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 22: 1961, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002 (sau đây trích là *Văn kiện Đảng: 1961*), tr.153 - 155.
- ⁴⁵ "Đề cương bài nói chuyện về cuộc Đồng khởi năm 1960 của Tỉnh ủy Bến Tre", không đề ngày tháng. Hồ sơ 233: *Đề cương bài nói chuyện về cuộc Đồng khởi năm 1960 của Tỉnh ủy Bến Tre*, Phòng Ủy ban điều tra tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ ở Việt Nam, VNA3, tr.6.
- ⁴⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 22: 1961, sđd, tr.155.
- ⁴⁷ Chỉ thị của Ban Bí thư số 18 - CT/TW, ngày 11/5/1961: *Về phát động đấu tranh chống âm mưu đế quốc Mỹ định đưa quân vào miền Nam Việt Nam*, Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 22: 1961, sđd, tr.323 - 324.
- ⁴⁸ Xứ ủy Nam Bộ xuất hiện vào năm 1954, sau khi Việt Nam bị chia cắt; được hình thành từ một văn phòng được thiết lập trong cao trào của cuộc đấu tranh với Pháp, vào năm 1952, chịu trách nhiệm phối hợp các hoạt động có mục tiêu là phá vỡ nỗ lực chiến tranh của kẻ thù ở miền Nam Việt Nam, được gọi là Trung ương Cục miền Nam. Xem phác thảo nguồn gốc và chức năng của tổ chức này trong Lê Xuân An, *Chiến khu D, Chiến khu Dương Minh Châu - An toàn khu của Trung ương Cục miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước*, số 186, tạp chí *Lịch sử Đảng*, 1/2006, tr.47 - 49, 60.
- ⁴⁹ "Điện mật của Trung ương gửi Xứ ủy Nam Bộ, Liên khu ủy V, số 28/DM, ngày 14/3/1961: Về tổ chức và nhiệm vụ của Trung ương Cục miền Nam", Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 22: 1961, sđd, tr.263 - 265.
- ⁵⁰ "Chỉ thị của Trung ương Cục miền Nam, số 4, ngày 27/11/1961: Về vấn đề đổi tên Đảng cho Đảng bộ miền Nam", Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 22: 1961, sđd, tr.653 - 654.

- ⁵¹ Mari Olsen, *Soviet - Vietnam Relations and the Role of China, 1949 - 1964: Changing Aliiances*, London, Routledge, 2006, tr.80.
- ⁵² William J. Duiker, *The Communist Road to Power in Vietnam*, Boulder, Westview Press, 1996, tr.201.
- ⁵³ Quiang Zhai, *China and the Vietnam Wars, 1950 - 1975*, Chapel Hill, NXB Đại học Bắc Carolina, 2000, tr.93.
- ⁵⁴ “Diễn văn của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao” ngày 30/11/1961, Hồ sơ 7809: Đề án, báo cáo của Ban Liên tế Trung ương, Bộ Quốc phòng và Tiểu ban Nghiên cứu công tác Lào về tình hình viện trợ cho Lào năm 1961, Phòng Phủ Thủ tướng, VNA3, tr.1.
- ⁵⁵ Tiểu ban Nghiên cứu công tác Lào, *Đề án công tác kinh tế tài chính giúp Chính phủ Lào*, ngày 31/11/1961, Hồ sơ 7809: Đề án, báo cáo của Ban Liên tế Trung ương, Bộ Quốc phòng và tiểu ban Nghiên cứu công tác Lào về tình hình viện trợ cho Lào năm 1961, Phòng Phủ Thủ tướng, VNA3, tr.1.
- ⁵⁶ “Thông tri của Ban Bí thư, số 45-TT/TW, ngày 31/10/1961: Về mở một cuộc đấu tranh rộng rãi và mạnh mẽ chống âm mưu can thiệp mới của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt Nam”, Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 22: 1961, sđd, tr.485.
- ⁵⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 22: 1961, sđd, tr.485.
- ⁵⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 20: 1959, sđd, tr.67.
- ⁵⁹ Luu Van Loi, *Fifty Years of Vietnamese Diplomacy, 1945 - 1995*, Vol. 1: 1945-1975, Hà Nội, NXB Thế giới, 2000, tr.139.
- ⁶⁰ Luu Van Loi, *Fifty Years of Vietnamese Diplomacy, 1945 - 1995*, Vol. 1: 1945-1975, sđd. 139.
- ⁶¹ “Báo cáo về việc đón tiếp đoàn đại biểu Quốc hội Trung Quốc và đoàn đại biểu Xôviết tối cao Liên Xô sang thăm Việt Nam”, không đề ngày tháng. Hồ sơ 1046: Hồ sơ về đoàn đại biểu Xôviết tối cao Liên Xô do ông Adropop làm trưởng đoàn sang thăm Việt Nam từ ngày 12 – 20/01/1963. tập 2: *Diễn văn điện từ và các lời phát biểu trong thời gian đoàn ở Việt Nam*, Phòng Quốc hội, VNA3, tr.2 - 3.
- ⁶² Nguyễn Đình Bin (Chủ biên), *Ngoại giao Việt Nam 1945 - 2000*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.193.
- ⁶³ Nguyễn Đình Bin (Chủ biên), *Ngoại giao Việt Nam 1945 - 2000*, sđd, tr.193.
- ⁶⁴ Thư của đồng chí Lê Duẩn, Bí thư thứ nhất Đảng Lao động Việt Nam gửi Trung ương Cục miền Nam, ngày 18/7/1962: Về cách mạng miền Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 32: 1962, Hà Nội, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.707.
- ⁶⁵ Bùi Tín, *From Enemy to Friend: A North Vietnamese Perspective on the War*, Annapolis, Naval Institute Press, 2002, p. 11.
- ⁶⁶ “Thư của đồng chí Lê Duẩn, Bí thư thứ nhất Đảng Lao động Việt Nam gửi Trung ương Cục miền Nam, ngày 18/7/1962”, Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 32: 1962, Hà Nội, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.705-25
- ⁶⁷ “Nghị quyết Hội nghị Bộ Chính trị, họp từ 6 đến 10/12/1962: Về tính hình, phương hướng và nhiệm vụ công tác trước mắt của cách mạng miền Nam”, Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 32: 1962, Hà Nội, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.821.
- ⁶⁸ Dự thảo đề cương giới thiệu về tình hình và đường lối cách mạng Việt Nam. Không đề ngày tháng, Hồ sơ 252: Dự thảo đề cương về tình hình và đường lối cách mạng miền Nam 1962, Phòng Ủy ban Thống nhất đất nước, VNA3, tr.26.

⁶⁹ William J. Duiker, *The Communist Road to Power in Vietnam*, sđd, tr.207.

⁷⁰ “Hành động quân sự phiêu lưu của đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh xâm lược ở miền Nam Việt Nam đang bị đồng bào miền Nam và toàn dân kiên quyết chống lại và ngày càng bị dư luận hoà bình và dân chủ trên thế giới kịch liệt lên án”, Báo cáo trước Quốc hội khóa II kỳ họp thứ 4 (tháng 4/1962) do Chủ nhiệm Ủy ban Thống nhất Nguyễn Văn Vịnh trình bày, 4/4/1962, Hồ sơ 733: Hồ sơ kỳ họp thứ tư của Quốc hội khóa II từ ngày 17 – 26/4/1962, tập 2: Phiên họp ngày 18/4/1962: Báo cáo về công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về bầu cử bổ sung Đại biểu Quốc hội, về thực hiện kế hoạch Nhà nước năm 1962, thực hiện ngân sách Nhà nước năm 1962, công tác toà án và kiểm sát nhân dân, Phòng Quốc hội, VNA3, tr.13.